VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0633A	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 04/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0633).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 26/05/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 26/05-04/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0633A	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 04/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210526.004

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép
					QCVN 01:2009/BYT
				QT.210526.004	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,15	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	$mgCaCO_3/L$	TCVN 6224:1996	21,6	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	11,8	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00317	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,94	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	4	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,7**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống.
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0710	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 25/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0710).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 16/06/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 16/06-25/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN KHẮC MẠNH	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

ILAC-MRA AOSC VLAT 1.108 ISO/IEC 17025:2017

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0710	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 25/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210616.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01:2009/BYT
				QT.210616.002	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,0	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	$mgCaCO_3/L$	TCVN 6224:1996	25,2	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	15,9	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0077	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,64	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	3,0	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,58**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0688	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 16/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0688).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 09/06/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 09/06-16/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0688	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 16/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210609.004

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01:2009/BYT
				QT.210609.004	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	23,4	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	14,5	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,074	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0063	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	0,58	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}.E:2017	4,0	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,78**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0657B	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 16/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0657).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 02/06/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 02/06-16/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0657B	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 16/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210602.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01:2009/BYT
				QT.210602.001	Giới hạn tối đa cho phép Mức độ B
1	Tổng chất rắn hòa tan (TDS)	mg/L	SOP (HORIBA U-52)	30,0	1.000
2	Amoni (NH_4^+)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	3
3	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F^-.B&D:2017	0,29	1,5
4	H_2S	mg/L	HACH Method 8131	KPH (LOD = 0,1)	0,05
5	Hàm lượng Natri	mg/L	SMEWW 3125B:2017	4,187	200
6	Nhôm (Al)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0188	0,2
7	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00057	0,01
8	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00079	0,001
9	Chì (Pb)	µg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,01
10	Phenol và dẫn xuất của Phenol	µg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,3)	1
11	Benzen	µg/L	US EPA Method 5021A	<2,0	10
12	Benzo(a)pyren	µg/L	US EPA 524.2	KPH (LOD=0.006)	0,7
13	Monoclorobenzen	µg/L	US EPA Method 5021A	KPH (LOD=5)	300
14	Monocloramin	µg/l	TCVN 6225-2:2012	KPH (LOD=3)	3
15	Tổng hoạt độ phóng xạ α	pCi/L	TCCS-NN-11:2017	1,08	3
16	Tổng hoạt độ phóng xạ β	pCi/L	TCCS-NN-12:2014	2,7	30

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống; Mức độ B: Xét nghiệm ít nhất 01 lần/06 tháng do cơ sở cung cấp nước thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0657A	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 16/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0657).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 02/06/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 02/06-16/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0657A	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 16/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210602.001

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01:2009/BYT
				QT.210602.001	Giới hạn tối đa cho phép Mức độ A
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,16	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	7,2	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	$mgCaCO_3/L$	TCVN 6224:1996	22,5	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	13,1	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0039	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,92	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	3,0	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,2	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,65**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống; Mức độ A: Xét nghiệm ít nhất 01 lần/01 tuần do cơ sở cung cấp nước thực hiện;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0658	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 16/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0658).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước mặt.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 02/06/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 02/06-16/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	PHỤ TRÁCH KỸ THUẬT	P. VIỆN TRƯỞNG
NGUYỄN THỊ NHẠN	THÁI TIẾN DŨNG	LÊ VĂN TÂM

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0658	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 16/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước đầu vào nhà máy	QT.210602.002

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC MẶT

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210602.002	Cột A2
1	pH	-	TCVN 6492:2011	7,4	6 ÷ 8,5
2	BOD_5	mgO_2/L	SMEWW 5210D:2017	9,0	6
3	COD	mgO_2/L	SMEWW 5220C:2017	16,0	15
4	Hàm lượng Ôxy hòa tan (DO)	mg/L	TCVN 7325:2016	7,6	≥ 5
5	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/L	ISO 11923:1997	12,0	30
6	Amoni (NH_4^+) (tính theo N)	mg/L	TCVN 6179:1996	KPH (LOD=0,03)	0,3
7	Florua (F^-)	mg/L	SMEWW 4500-F-.B&D: 2017	0,09	1,5
8	Cl^-	mg/L	TCVN 6194:1996	6,2	350
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^-.E:2017	1,71	5
10	PO_4^{3-}	mg/L	TCVN 6202:2008	0,116	0,2
11	Xianua	mg/L	TCVN 6181:1996	KPH (LOD=0,004)	0,05
12	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^-.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
13	Asen (As)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,001	0,02
14	Cd	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,0007)	0,005

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0658	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 16/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/ BTNMT
				QT.210602.002	Cột A2
15	Pb	mg/L	SMEWW 3125B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,05
16	Tổng số Crom (Cr)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0286	0,1
17	Cu	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,03	0,2
18	Zn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,214	1,0
19	Ni	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0041	0,1
20	Mn	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0316	0,2
21	Thủy ngân (Hg)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,00046	0,001
22	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	0,1189	1,5
23	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/L	TCVN 6622-1:2009	KPH (LOD=0,030)	0,2
24	Tổng dầu, mỡ	mg/L	SMEWW 5520 B:2017	KPH (LOD=0,3)	0,5
25	Tổng cacbon hữu cơ (TOC)	mg/L	TCVN 6634:2000	6,0	-
26	Coliform	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	**9.300**	5.000
27	E.coli	MPN/100 mL	TCVN 6187-2:1996	90	50
28	Crom VI (Cr^{6+})(*)	mg/L	SMEWW 3500Cr.B:2017	KPH (LOD=0,003)	0,02
29	Tổng Phenol(*)	mg/L	TCVN 6216:1996	KPH (LOD=0,001)	0,005
30	Tổng hoạt độ phóng xạ α(**)	Bq/L	TCCS-NN-11:2017	0,05	0,1
31	Tổng hoạt độ phóng xạ β(**)	Bq/L	TCCS-NN-12:2014	0,17	1,0
32	Tổng HCBVTV Clo hữu cơ	µg/L	US EPA Method 3510C + US EPA Method 3630C + US EPA Method 8270D	KPH	-

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0658	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 16/06/2021

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp thử	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 08-MT:2015/BTNMT
				QT.210602.002	Cột A2
	DDD			KPH (LOD=0,005)	1,0
	DDE			KPH (LOD=0,005)	
	DDT			KPH (LOD=0,010)	
	Aldrin			KPH (LOD=0,004)	0,1
	Dieldrin			KPH (LOD=0,003)	0,1
	Benzene hexachloride			KPH (LOD=0,004)	0,02
	Heptachlor			KPH (LOD=0,008)	0,2
	Heptachlor epoxide			KPH (LOD=0,004)	0,2

Ghi chú:

- QCVN 08-MT:2015/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng nước mặt;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- HCBVTV Clo: Hợp chất bảo vệ thực vật họ Clo;
- (*): Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Trung tâm kỹ thuật tiêu chuẩn đo lường chất lượng 3, VIMCERTS 078);
- (**):Thông số được thực hiện bởi nhà thầu phụ (Viện Nghiên cứu hạt nhân, Viện Năng lượng nguyên tử Việt Nam, VIMCERTS 204);
- KPH: không phát hiện; LOD: giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP ISO/IEC 17025:2017 VLAT – 1108 & 2.108 TCVN/QS 877:2014 VIMCERTS 009	VIỆN KHOA HỌC VÀ CÔNG NGHỆ QUÂN SỰ **VIỆN NHIỆT ĐỚI MÔI TRƯỜNG** **Institute for Tropical Technology and Environmental Protection**	Địa chỉ: 57A Trương Quốc Dung, P.10, Q. Phú Nhuận, TP. HCM. ĐTCQ: 028.38446262-65 P.QT&PTMT: 028.38455140
QT.21.0732	**PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM** **TEST REPORT**	Ngày/Date 30/06/2021

1. Nơi yêu cầu: Công ty Cổ phần BOO Nước Thủ Đức (Đơn hàng số : 21.0732).

2. Địa điểm lấy mẫu: 479 Xa Lộ Hà Nội, Phường Linh Trung, Quận Thủ Đức, Tp. Hồ Chí Minh.

3. Loại mẫu: Nước ăn uống.

4. Số lượng mẫu: 1.

5. Ngày nhận mẫu: 23/06/2021.

6. Thời gian thử nghiệm: 23/06-30/06/2021.

7. Kết quả thử nghiệm: Xem các trang kèm theo.

Chứng nhận đăng ký hoạt động thử nghiệm theo Nghị định số 107/2016/NĐ-CP, số đăng ký 434/TN-TĐC.

ĐẠI DIỆN NHÓM THỬ NGHIỆM	QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG	TL. VIỆN TRƯỞNG TRƯỞNG BAN KHTH
NGUYỄN KHẮC MẠNH	TRẦN TUẤN VIỆT	NGUYỄN THỊ KIM YẾN

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.

VITTEP

QT.21.0732	PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM TEST REPORT	Ngày/Date 30/06/2021

A. KÝ HIỆU MẪU:

TT	Tên mẫu	Mã hoá mẫu
1.	Nước ra nhà máy	QT.210623.003

B. KẾT QUẢ:

I. NƯỚC ĂN UỐNG

TT	Thông số	Đơn vị	Phương pháp	Kết quả thử nghiệm	Giới hạn cho phép QCVN 01:2009/BYT
				QT.210623.003	Giới hạn tối đa cho phép
1	Độ màu	Pt-Co	TCVN 6185:2015	KPH (LOD=5)	15
2	Độ đục	NTU	US EPA method 180.1	0,17	2
3	Mùi vị	-	SMEWW 2150 B + SMEWW 2160 B	Không có mùi, vị lạ	không có mùi,vị lạ
4	pH	-	TCVN 6492:2011	6,9	6,5 ÷ 8,5
5	Độ cứng	mg/L	TCVN 6224:1996	21,6	300
6	Clorua (Cl^-)	mg/L	TCVN 6194:1996	16,6	250
7	Tổng sắt (Fe)	mg/L	TCVN 6177:1996	KPH (LOD=0,046)	0,3
8	Mangan (Mn)	mg/L	SMEWW 3125B:2017	0,0066	0,3
9	Nitrat (N - NO_3^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_3^- .E:2017	0,77	50
10	Nitrit (N - NO_2^-)	mg/L	SMEWW 4500-NO_2^- .B:2017	KPH (LOD=0,003)	3
11	Sunphat (SO_4^{2-})	mg/L	SMEWW 4500-SO_4^{2-}. E:2017	3,0	250
12	Chỉ số Pemanganat	mg/L	TCVN 6186:1996	0,3	2
13	Clo dư	mg/L	HACH Method 8021	**0,68**	0,3 ÷ 0,5
14	Tổng Coliform	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0
15	E.Coli	Vi khuẩn/100mL	TCVN 6187-2:1996	KPH	0

Ghi chú:

- QCVN 01:2009/BYT: Quy chuẩn Kỹ thuật Quốc gia về chất lượng nước ăn uống;
- (-): Không quy định/không thực hiện;
- KPH: Không phát hiện; LOD: Giới hạn phát hiện.

1. Không được trích sao một phần phiếu kết quả thử nghiệm này nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của Viện NĐMT.
2. Tên mẫu, tên khách hàng ghi theo yêu cầu của nơi gửi mẫu.
3. Các kết quả chỉ có giá trị trên mẫu thử nghiệm.
4. Thời gian lưu mẫu là 05 ngày kể từ ngày trả kết quả.